

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 290/2026/HS-PT

Ngày: 24/04/2026

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM-TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Phan Thanh Tùng;

Các Thẩm phán:

ông Vũ Ngọc Huynh;

ông Phan Văn Yên.

-Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lua, Thẩm tra viên Tòa Phúc thẩm-Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

-Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Lê Tấn C, Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026 tại trụ sở Tòa Phúc thẩm-Tòa án nhân dân Tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 555/2025/TLPT-HS ngày 30/12/2025 đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh T;

Do có kháng cáo của bị cáo và kháng cáo của người bị hại (bà Lê Thị Xuân B và ông Trần Bá T1) đối với bản án hình sự sơ thẩm số 264/2025/HS-ST ngày 21/11/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;

1/Bị cáo có kháng cáo:

Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1982 tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Số chứng minh nhân dân: 272939598, cấp ngày 23/12/2017.

Nơi cư trú: số E, Khu phố A, phường T, tỉnh Đồng Nai (cũ là phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; là con của ông Nguyễn Văn H (sinh năm 1942) và bà Cao Thị T2 (sinh năm 1948); là người con thứ ba trong gia đình có năm anh chị em; có chồng là Vũ Anh T3

(sinh năm 1976, đã ly hôn) và có 02 người con (Vũ Lâm Minh A, sinh năm 2014) và Vũ Lâm Minh H1, sinh năm 2014);

Tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị bắt tạm giam vào ngày 14/09/2021 (theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 53/L-CSKT(Đ4) ngày 14/06/2021 của Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an tỉnh Đ);

(có mặt)

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị Thanh T:

Luật sư Nguyễn Trần T4, Đoàn Luật sư T7 (có mặt).

2/Người bị hại có kháng cáo:

2.1/Bà Lê Thị Xuân B, sinh năm 1981 (vắng mặt);

2.1/Ông Trần Bá T1, sinh năm 1993 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp T, xã H 3, huyện T, tỉnh Đồng Nai (nay là phường H, tỉnh Đồng Nai).

Người bảo vệ quyền lợi của bà Lê Thị Xuân B:

Luật sư Nguyễn Thanh T5, Đoàn Luật sư Thành phố T7

(vắng mặt).

(Ngoài ra, trong vụ án này, còn có người bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác, nhưng họ không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án tóm tắt như sau:

Vào năm 2017, khi làm việc môi giới bất động sản tại tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Nguyễn Thị Thanh T (T) quen biết với Trần Trung N (T không biết tên thật của N, chưa từng nhìn thấy giấy tờ tùy thân của N). N thường nhờ Ngân hàng thẩm định giá trị những bất động sản (mà Nam định mua), để có thể vay được số tiền cao hơn so với giá trị thực của bất động sản, hưởng chênh lệch.

Nhằm đáp ứng điều kiện cấp tín dụng của Ngân hàng, vào năm 2017, N mua lại Công ty Cổ phần Đ (từ đây gọi là Công ty Đ, trụ sở tại B đường B, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) do bà Nguyễn Ngọc Kim O làm Tổng Giám đốc; Công ty này hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313864248 do Phòng Đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp ngày 15/06/2016. N mua lại Công ty Đ nhưng để cho những

người khác đứng tên; trong thực tế, họ không góp vốn, không tham gia vào việc điều hành hoạt động của Công ty.

Đến giữa năm 2018, T và N phát sinh tình cảm nam-nữ; N đã yêu cầu Ngô Văn L chuyển cổ phần và đăng ký cho T làm đại diện theo pháp luật của Công ty H4 chức vụ Giám đốc. Trong thời gian này, Công ty Đ thực hiện Dự án khai thác cát tại Campuchia nhưng bị thua lỗ. Vì vậy, T phải vay tiền để giải quyết hậu quả phát sinh. Đến ngày 07/11/2019, Công ty Đ đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật, chuyển từ T sang ông Lê Hồng N1 (ông N1).

Ngoài việc tham gia hoạt động của Công ty Đ, vào năm 2017, T còn đăng ký thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1 (sau đây gọi là Công ty Đ1), vốn điều lệ là không; , ban đầu, công ty này chỉ kinh doanh nông sản nhỏ lẻ, được vài tháng thì không hoạt động nữa; T làm thủ tục chuyển tên công ty cho em trai là Nguyễn Trường H2 (ông H2) đứng tên Giám đốc, với mục đích là để chuyển tiền qua-lại giữa Công ty Đ, Công ty Đ1 và những Công ty khác (do N chỉ định) nhằm tạo doanh số kinh doanh, tạo thuận lợi trong việc xin cấp tín dụng. Về thực tế, ông H2 không biết gì về hoạt động của Công ty Đ1.

Trong quá trình hoạt động, T đã đưa ra thông tin gian dối, thí dụ như: gian dối về năng lực tài chính của Công ty Đ; về việc đang thực hiện các dự án lớn; về việc sắp được ngân hàng giải ngân, đang thực hiện mua bán hàng hóa, nên cần có chứng thư bảo lãnh của ngân hàng. T còn đưa ra thông tin rằng việc cấp chứng thư bảo lãnh chỉ mang tính hình thức, tiền bảo đảm không bị rút khỏi ngân hàng. Trong thực tế, các giao dịch mua-bán đều phát sinh lỗ/hoặc chỉ nhằm tạo dòng tiền, không có hiệu quả kinh doanh. Trong khi chưa thanh toán các khoản nợ trước, T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối về các dự án sắp thành công, sắp được giải ngân để vay thêm tiền; một phần tiền dùng để trả lãi, trả nợ trước, phần còn lại bị chiếm đoạt.

Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của T được thực hiện như sau:

1/Chiếm đoạt của bà Lê Thị Xuân B và ông Trần Bá T1 số tiền 22.415.750.000 đồng:

Do có tài khoản và thực hiện giao dịch tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ2 (P) - Chi nhánh Đ3 nên T quen biết với Trần Diệu H3 (là kiểm soát viên của Phòng dịch vụ khách hàng của Ngân hàng P - Chi nhánh Đ3); T nhờ Trần Diệu H3 giới thiệu các khách hàng (đang gửi tiết kiệm tại Ngân hàng P) có

tiền nhàn rỗi, cho T mượn để làm xác nhận số dư và cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty Đ (để nhằm chiếm đoạt số tài sản này).

Sau khi được T nhờ và hứa trả tiền hoa hồng, bà H3 đã trao đổi ý kiến với bà Nguyễn Thị Bích V (là Trưởng phòng dịch vụ khách hàng của Ngân hàng P - Chi nhánh Đ3) và đề nghị bà V liên hệ với bà Lê Thị Xuân B và ông Trần Bá T1 (ông T1 sống chung như vợ-chồng với bà B, chưa đăng ký kết hôn nhưng có 02 người con chung). Trong khoảng thời gian từ ngày 11/08/2018 đến ngày 13/09/2018, ông T1 được bà B nhờ đứng tên sổ gửi tiền tiết kiệm (gồm 11 sổ tiết kiệm, tổng số tiền là 11 tỷ đồng). Bà V đã liên hệ với bà B để hỏi mượn tiền trong các sổ tiết kiệm (vào lúc này, do bà B đang nghỉ thai sản nên đã giao toàn bộ tiền của mình cho ông Trần Bá T1 đứng tên gửi tiết kiệm tại Ngân hàng P – Chi nhánh Đ3), làm dịch vụ xác nhận số dư và cấp chứng thư bảo lãnh và cũng thỏa thuận sẽ được trả tiền phí dịch vụ. Bà B đã đồng ý và yêu cầu liên hệ trực tiếp với ông T1 để thực hiện các thủ tục, hồ sơ liên quan đến việc chuyển và nhận tiền.

Cách thức thực hiện như sau:

-Ông T1 sẽ lập hồ sơ vay tiền, thế chấp bằng các sổ tiết kiệm mà ông T1 đứng tên gửi tại Ngân hàng P. Sau khi khoản vay được giải ngân, Ngân hàng P sẽ chuyển tiền vào tài khoản của ông T1, rồi chuyển tiếp vào tài khoản của Tâm/hoặc Công ty Đ bằng cách thức chuyển khoản hoặc ông T1 làm thủ tục rút tiền (từ tài khoản của T1), rồi sau đó nộp tiền mặt vào tài khoản của Tâm/hoặc của Công ty Đ. Toàn bộ hồ sơ, chứng từ, thủ tục liên quan đến Ngân hàng (theo thỏa thuận của bà B, ông T1, bà V, bà H3, T) đều do bà H3 chuẩn bị trước để ông T1-bà B và T đến ký tên tại ngân hàng/hoặc ký bổ sung sau. Sau khi nhận được tiền, việc làm chứng thư bảo lãnh/xác nhận số dư/hoặc sử dụng vào mục đích cá nhân, T làm việc trực tiếp với Ngân hàng P và bà H3, bà V để làm thủ tục theo quy định của Ngân hàng.

Vào ngày 04/12/2018, sau khi được ông T1 cho vay số tiền 5.000.000.000 đồng (để làm chứng thư bảo lãnh mua thép), T đã nộp số tiền này vào tài khoản số 107000435779 của Công ty Đ; Ngân hàng P - Chi nhánh Đ3 đã làm thủ tục trích nợ tài khoản của Công ty Đ số tiền 5.000.000.000 đồng để ký quỹ bảo lãnh và cấp Thư bảo lãnh thanh toán số 0019476 (MD1833815092) cho Hợp đồng mua sắt thép xây dựng số 312/HĐMB ngày 03/12/2018 giữa Công ty Đ và Công ty Cổ phần K. Sau khi mua thép về, bảng sao kê tài khoản thể hiện Công ty Đ đã

bán thép cho Công ty Đ1; sau đó, Công ty Đ1 dùng tài khoản số 106000450365 (mở tại Ngân hàng P) chuyển vào tài khoản của Công ty Đ (số A mở tại Ngân hàng P) tổng số tiền là 4.900.000.000 đồng để trả tiền mua sắt thép của Công ty Đ. Sau khi nhận được tiền bán thép, Công ty Đ không trả tiền cho Công ty K, không trả tiền cho ông T1-bà B, mà nhiều lần dùng vào mục đích cá nhân.

Vào ngày 02/01/2019, Công ty K ra Văn bản số 06/KHKD gửi Ngân hàng P – Chi nhánh Đ3, đề nghị mở chứng thư bảo lãnh thanh toán số tiền 4.995.179.046 đồng mua sắt thép của Công ty Đ. Tuy nhiên, đến ngày 12/01/2019 (hết thời hạn chứng thư bảo lãnh), Ngân hàng P- Chi nhánh Đ3 lại ký giải tỏa quỹ bảo lãnh và chuyển vào tài khoản của Công ty Đ (số A) số tiền là 5.000.000.000 đồng. Vào ngày 14/01/2019, T dùng số tiền từ chứng thư bảo lãnh, 02 lần chuyển với số tiền 3.997.155.864 đồng để trả cho Công ty Cổ phần K; phần tiền còn lại, T dùng vào mục đích cá nhân.

Như vậy, ngay từ lần vay tiền đầu tiên để mở chứng thư bảo lãnh, mặc dù có tiền bán sắt thép nhưng T không trả cho Công ty K mà dùng số tiền này vào mục đích cá nhân; T cũng không trả tiền cho bà B-ông T1, mà tiếp tục vay tiền để mở chứng thư bảo lãnh lần thứ 2.

-Vào ngày 18/12/2018, ông T1 tiếp tục cho T vay 4.900.000.000 đồng (chuyển từ tài khoản số 108000298804 của ông T1 vào tài khoản số 107000435779 của Công ty Đ) để làm chứng thư bảo lãnh lần thứ 2. Vào ngày 19/12/2018, Ngân hàng P-Chi nhánh Đ3 làm thủ tục trích nợ tài khoản của Công ty Đ (số tiền 5.000.000.000 đồng) để ký quỹ bảo lãnh. Đến ngày 25/12/2018, T chuyển khoản (từ tài khoản của Công ty Đ) cho ông T1 (số tài khoản 108000298804 mở tại Ngân hàng P) số tiền gốc là 900.000.000 đồng. Ngày 10/01/2019, Công ty K có văn bản số 18/KHKD gửi Ngân hàng Pnh Đ3 đề nghị mở chứng thư thanh toán tiền mua sắt thép của Công ty Đ. Đến ngày 27/01/2019 (hết thời hạn chứng thư bảo lãnh), Ngân hàng P lại giải tỏa ký quỹ bảo lãnh và chuyển vào tài khoản (số 107000435779) của Công ty Đ số tiền 5.000.000.000 đồng. Vào ngày 28/01/2019, Công ty Đ chuyển vào tài khoản của ông T1 số tiền 4.000.000.000 đồng để trả cho khoản tiền vay lần này.

Trong thực tế, khi đã hết thời hạn của hai chứng thư bảo lãnh và Ngân hàng đã giải ngân tổng số tiền 10.000.000.000 đồng (vào tài khoản Công ty Đ), T dùng tiền vào mục đích cá nhân, che giấu việc mua-bán sắt thép (việc mua-bán thua lỗ, nhưng để tạo dòng tiền lưu chuyển của Công ty Đ nhằm để tạo hạn mức

tín dụng ngân hàng). T đưa ra thông tin gian dối là số tiền giải tỏa bảo lãnh cho lần vay trước đã dùng để trả cho ông T1, nên chưa có tiền trả cho Công ty K, đã nhờ bà H3 vay thêm 4.000.000.000 đồng và cam kết rằng sau khi lấy được tiền giải ngân dự án về, sẽ trả hết. Vì tin tưởng, nên vào ngày 31/01/2019, ông T1 đã ký chứng từ rút tiền mặt 4.000.000.000 đồng, giao cho H3 để làm thủ tục cho T nộp tiền mặt vào tài khoản số 107000435779 của Công ty Đ. T đã dùng số tiền này để trả cho Công ty K 3.702.200.000 đồng (đây là số tiền Công ty Đ phải trả cho Công ty K theo chứng thư bảo lãnh số 0019479 ngày 19/12/2018 trước đó). Số tiền vay 4.000.000.000 đồng này, T chiếm đoạt, không trả lại cho ông T1.

Như vậy, tính đến ngày 31/01/2019, T đã chiếm đoạt 9.000.000.000 đồng của bà B và ông T1.

-Cũng bằng cách thức gian dối (gian dối về mục đích vay tiền để giải ngân số tiền vay 400 tỷ đồng tại Ngân hàng khác và hứa hẹn sẽ trả hết nợ cũ và nợ mới), vào ngày 07/6/2019, bà B rút số tiền 3.000.000.000 đồng (từ tài khoản số 103000218262 của bà B mở tại P) rồi chuyển cho T. Sau đó, T làm thủ tục nộp tiền vào tài khoản số 106000450365 của Công ty Đ1 mở tại P (nội dung chứng từ thể hiện: Nguyễn Trường H2 nộp tiền). Nhưng sau đó, T không thực hiện như cam kết, mà lại làm thủ tục chuyển khoản số tiền 3.000.000.000 đồng này vào tài khoản số 107000435779 của Công ty Đ mở tại P; sau đó, Công ty Đ lại chuyển khoản tạm ứng tiền cát 3.000.000.000 đồng cho Công ty TNHH Đ4.

Vào ngày 21/06/2019, T tiếp tục vay của bà B-ông T1 1.200.000.000 đồng (do bà B rút tiền từ tài khoản của mình, đưa trực tiếp cho T). Ngày 05/08/2019, bà B cho T vay tiền (bằng cách chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng từ tài khoản số 103000218262 của bà B mở tại Ngân hàng P, chuyển vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại Ngân hàng P); sau đó T dùng số tiền này vào mục đích cá nhân; cho đến ngày hôm nay, số tiền này chưa trả lại.

Vào ngày 22/08/2019, bà B đến Ngân hàng P-Chi nhánh Đ3 để gặp T hỏi rõ một số việc (vì T hẹn giải ngân để trả tiền cho bà B và được T nói về dự án mua lại nhà máy gạo ở An Giang nên đang cần tiền để giải ngân dự án). Bà B tiếp tục cho T vay thêm tiền bằng cách ông T1 nộp tiền mặt 600.000.000 đồng (gồm 350.000.000 đồng của bà B và 250.000.000 đồng còn lại là tiền của bà V nộp vào tài khoản của bà B để chuyển cho T) vào tài khoản của Công ty Đ1 (số A mở tại Ngân hàng P) theo yêu cầu của T. Vào cùng ngày, Công ty Đ1 chuyển

khoản 600.000.000 đồng vào tài khoản số 107000435779 của Công ty Đ (mở tại Ngân hàng P).

Tính đến ngày 22/08/2019, T đã chiếm đoạt của bà B và ông T1 tổng số tiền là 14.550.000.000 đồng.

Cùng vì tin tưởng vào lời nói của T (về khả năng thực hiện thành công Dự án Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh và khả năng sinh lời lớn, sẽ trả hết nợ), bà B, bà V, bà H3 đã liên tiếp chuyển tiền cho vay để T chiếm đoạt (nội dung bà V, bà H3 cho T vay tiền, sẽ trình bày phần sau) cụ thể như sau:

-Vào ngày 24/09/2019, bà B chuyển khoản số tiền 1.100.000.000 đồng từ tài khoản số 103000218262 của B mở tại P, vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại P. Sau đó, T dùng số tiền này vào mục đích cá nhân, cho đến ngày hôm nay chưa trả lại;

-Vào ngày 02/10/2019, bà B chuyển khoản số tiền 3.000.000.000 đồng từ tài khoản số 103000218262 mở tại P, vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại P; T dùng số tiền này vào mục đích cá nhân (trong đó, có trả lãi cho bà B 60.000.000 đồng), chưa trả lại;

-Vào ngày 06/11/2019, bà B chuyển khoản số tiền 1.000.000.000 đồng từ tài khoản số 103000218262 mở tại P, vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại P; T dùng số tiền này vào mục đích cá nhân, chưa trả lại;

-Vào ngày 16/11/2019, ông T1 chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng từ tài khoản số 108000298804 mở tại P, vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại Ngân hàng P; số tiền này chưa trả lại;

-Vào ngày 18/11/2019, bà B chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản số 103000218262 mở tại P, vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại P; T dùng số tiền này vào mục đích cá nhân, chưa trả lại;

-Vào ngày 21/11/2019, bà B chuyển khoản số tiền 540.000.000 đồng từ tài khoản số 103000218262 mở tại P, vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại P; T dùng số tiền này vào mục đích cá nhân, chưa trả lại;

-Vào ngày 30/11/2019, bà B chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản số 103000218262 mở tại P, vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại P; T dùng số tiền này vào mục đích cá nhân, chưa trả lại.

Ngoài số tiền giao dịch tại Ngân hàng P - Chi nhánh Đ3 nói trên, từ ngày 18/11/2019 đến ngày 16/04/2020, T còn yêu cầu bà B và ông T1 chuyển thêm chi phí để hoàn tất hồ sơ dự án Khu nhà ở tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ

Chí Minh (thông qua hình thức chuyển khoản từ tài khoản của vợ-chồng bà B-ông T1 mở tại T8 và V1 vào các tài khoản do T), tổng số tiền là 1.725.750.000 đồng, cụ thể như sau:

-Vào ngày 18/11/2019, bà B chuyển khoản 60.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 mở tại T8, vào tài khoản số 109000481928 của T mở tại P.

-Ngày 30/11/2019, T1 chuyển khoản số tiền 40.000.000 đồng từ tài khoản số 19031116145018 của T1 mở tại T8 vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại Ngân hàng P.

-Ngày 03/12/2019, B chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại P.

-Ngày 07/12/2019, B chuyển khoản số tiền 2.000.000 đồng (tiền đặt khách sạn) từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại P.

-Ngày 09/12/2019, B chuyển khoản số tiền 300.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại P.

-Ngày 12/12/2019, B chuyển khoản số tiền 120.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 13/12/2019, B chuyển khoản số tiền 80.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 18/12/2019, B chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản số 0121001226667 của B mở tại V1 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 19/12/2019, B chuyển khoản số tiền 40.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 19/12/2019, B chuyển khoản số tiền 30.000.000 đồng từ tài khoản số 0121001226667 của B mở tại V1 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 19/12/2019, T1 chuyển khoản số tiền 17.000.000 đồng từ tài khoản số 0121000821507 của T1 mở tại V1 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 23/12/2019, T1 chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng từ tài khoản số 19031116145018 của T1 mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 24/12/2019, B chuyển khoản số tiền 250.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 03/01/2020, B chuyển khoản số tiền 3.250.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 08/01/2020, T1 chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng từ tài khoản số 19031116145018 của T1 mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 10/01/2020, B chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 13/01/2020, B chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 14/01/2020, B chuyển khoản số tiền 5.500.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 23/03/2020, B chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng từ tài khoản số 14024332961011 của B mở tại T8 vào tài khoản số 104005951730 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại V2.

-Ngày 18/02/2020, Công ty H5 không có khả năng tài chính và cũng đã thanh lý hợp đồng với Công ty TNHH M (gọi tắt Công ty V3) địa chỉ: 1 N, phường N, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Tuy nhiên, vào ngày 24/03/2020, Nguyễn Thị Thanh T vẫn đưa ra thông tin gian dối là Dự án khu nhà ở tại Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh sắp giải ngân, cần tiền để lo thủ tục nên đề nghị B mang xe ô tô hiệu Toyota Fortuner biển số 60A-394.76 do B đứng tên chủ sở hữu đi thế chấp lấy 600.000.000 đồng.

Để tạo tin tưởng cho B, T đã viết giấy mượn xe nội dung vay số tiền 600.000.000 đồng lo giải ngân Dự án Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh và cam kết ngày 31/3/2020 sẽ trả lại xe nhưng T đã chiếm đoạt số tiền này.

Nguyễn Thị Thanh T đã đưa ra thông tin đang cùng với Trần Trung N hoàn tất thủ tục để mua lại Công ty T9, An Giang, gian dối về việc sẽ có khoản tiền dư 30 tỷ đồng từ việc mua lại nợ xấu này và ngày 06/9/2019 đã ký giấy xác nhận có khoản tiền bảo lãnh 30 tỷ đồng tại Ngân hàng P, đang thực hiện mua lại dự án Khu dân cư tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh) của Công ty N3, đồng thời cam kết sẽ thưởng cho V, H3, T1, B nếu dự án thành công nhằm mục đích tiếp tục tạo lòng tin với vợ chồng Trần Bá T1, Lê Thị Xuân B, Nguyễn Thị Bích V và Trần Diệu H3 nhằm mục đích kéo dài thời gian trả nợ, trốn tránh trách nhiệm trả nợ, tiếp tục vay mới các khoản tiền để chiếm đoạt.

Vì tin tưởng lời nói của T về khả năng thực hiện thành công Dự án và khả năng sinh lời lớn (sẽ trả hết nợ, để các bên không còn ràng buộc nhau nữa), Lê Thị Xuân B, Trần Bá T1 đã liên tiếp chuyển tiền cho T. Tổng số tiền Nguyễn Thị Thanh T đã chiếm đoạt của Lê Thị Xuân B, Trần Bá T1 là 22.415.750.000 đồng.

2/Hành vi của Nguyễn Thị Thanh T chiếm đoạt của Nguyễn Thị Bích V số tiền 6.043.000.000 đồng:

-Ngày 30/08/2019, T gọi điện cho H3 thuyết phục V cho T vay số tiền 40.000.000 đồng để lo chi phí giải ngân của hồ sơ vay bên ngân hàng khác, do tin tưởng H3 và T nên V đã chuyển cho T số tiền 40.000.000 đồng vào tài khoản 109000481928 của T. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này.

-Ngày 07/09/2019, T gọi cho H3 nói là cần gấp số tiền 1.000.000.000 đồng để lo chi phí giải ngân món tiền lớn, V đã đồng ý và chuyển vào tài khoản số 109000481928 của T số tiền 1.000.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã rút tiền mặt và sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này.

-Ngày 13/09/2019, T tiếp tục báo với H3 là thủ tục giải ngân gần xong rồi và đang cần 400.000.000 đồng, V đã đồng ý và chuyển vào tài khoản số 109000481928 của T số tiền 400.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã chuyển khoản vào tài khoản số 107000462397 của L1 số tiền 200.000.000 đồng, số tiền còn lại T sử dụng vào mục đích cá nhân.

-Ngày 20/09/2019, T liên lạc trực tiếp với V nhờ vay giúp số tiền 100.000.000 đồng để lo chi phí giải ngân và V cũng đã chuyển khoản cho T số tiền 100.000.000 đồng vào tài khoản số 109000481928 của T. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này (gồm rút tiền mặt một phần và chuyển vào tài khoản số 104005951730 của T số tiền 90.000.000 đồng).

-Ngày 17/10/2019, T gọi điện thoại trực tiếp cho V mượn số tiền 50.000.000 đồng nói lý do đang cần gấp và V cũng đã chuyển cho T số tiền này. Sau khi nhận được tiền, T đã rút tiền mặt và sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này.

-Ngày 25/10/2019, T tới ngân hàng tìm V và H3 nhưng do H3 nghỉ phép nên chỉ gặp V tại ngân hàng, tại đây T lại lấy lý do đang gom tiền để trả chi phí giải ngân nhưng còn thiếu số tiền 21.000.000 đồng và đề nghị V cho mượn, do tin tưởng nên V cũng đã chuyển cho T mượn 21.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã rút tiền mặt và sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này.

Đến đầu tháng 11/2019, Trần Diệu H3 nghỉ thai sản nên Nguyễn Thị Thanh T đã trực tiếp liên hệ với V và cũng bằng thủ đoạn đưa ra thông tin gian dối về việc sắp được giải ngân, đồng thời hứa thưởng tiền, nhà cho V và H3, Nguyễn Thị Thanh T đã nhiều lần yêu cầu Nguyễn Thị Bích V chuyển thêm tiền cho T để hoàn tất thủ tục giải ngân, chi phí cho lãnh đạo và nhân viên ngân hàng để được sớm giải ngân. Tổng số tiền Nguyễn Thị Bích V đã chuyển cho Nguyễn Thị Thanh T và người do T chỉ định trong thời gian từ ngày 06/11/2019 đến ngày 12/5/2020 là 4.432.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, Nguyễn Thị Thanh T khai nhận đã chiếm đoạt của Nguyễn Thị Bích V số tiền 6.043.000.000 đồng nhưng đề nghị Cơ quan điều tra làm rõ nguồn tiền 2.600.000.000 đồng (vì cho rằng khoản tiền này không chuyển vào tài khoản của T và Công ty Đ mà chuyển vào tài khoản của Phạm Ngọc L1). Tuy nhiên, Nguyễn Thị Thanh T lại khai nhận rằng biết rõ tài khoản của Phạm Ngọc L1 là do Trần Trung N sử dụng, khi cần chuyển tiền cho N, thì N nói T chuyển vào tài khoản của L1; không xảy ra việc N trực tiếp vay mượn tiền của V mà không thông qua T.

Tổng số tiền Nguyễn Thị Thanh T đã chiếm đoạt của Nguyễn Thị Bích V là 6.043.000.000 đồng.

3/Hành vi của Nguyễn Thị Thanh T chiếm đoạt của Trần Diệu H3 số tiền 3.046.000.000 đồng:

-Ngày 02/3/2019, T gọi điện cho H3 hỏi vay tiền để lo chi phí giải ngân hồ sơ vay tại ngân hàng khác, do tin tưởng T nên H3 đã đồng ý và chuyển từ tài khoản số 104000140170 mở tại P của Trần Diệu H3 vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T mở tại P số tiền 150.000.000 đồng. T đã sử dụng vào mục đích cá nhân một phần và chuyển khoản cho Công ty Đ1 số tiền 139.000.000 đồng, sau đó, Công ty Đ1 lại chuyển khoản lại cho T tổng số tiền 105.000.000 đồng và T đã dùng số tiền này để trả nợ cho một số cá nhân khác mà không hoàn trả cho H3.

-Ngày 08/03/2019, T hỏi mượn Hương tiền để lo chi phí tiếp khách phục vụ cho việc giải ngân số tiền lớn hàng trăm tỷ đồng. Do tin tưởng nên H3 đã đồng ý và chuyển khoản vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã rút tiền mặt 20.000.000 đồng, chuyển cho Thái N2 (chồng của Trần Diệu H3) 50.000.000 đồng và sử dụng vào mục đích cá nhân số tiền còn lại.

-Ngày 11/04/2019, cũng với lý do sắp được giải ngân số tiền lớn, T tiếp tục mượn số tiền 50.000.000 đồng và được H3 chuyển vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này (dùng để trả lãi vay của các cá nhân khác).

-Ngày 31/5/2019, T mượn của H3 số tiền 100.000.000 đồng để lo chi phí ngoại giao cho việc giải ngân sớm, H3 đã chuyển vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số tiền 100.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này (dùng để trả lãi vay của các cá nhân khác).

-Ngày 10/06/2019, T mượn của H3 số tiền 50.000.000 đồng với lý do đang cần gấp để cho Công ty thẩm định giá xuống nhà máy gạo tại An Giang để định giá tài sản, H3 đã chuyển vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số tiền 50.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này (dùng để trả lãi vay của các cá nhân khác).

-Ngày 20/06/2019, T mượn của H3 số tiền 100.000.000 đồng với lý do làm hợp đồng công chứng thửa đất lớn hàng chục tỷ đồng Tâm vừa mua, H3 đã đồng ý và chuyển vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số

tiền 100.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này (dùng để trả lãi vay của các cá nhân khác số tiền hơn 60.000.000 đồng và chuyển khoản cho Công ty Đ1 số tiền 40.000.000 đồng, sau đó Công ty Đ1 lại chuyển khoản lại cho T số tiền 41.000.000 đồng).

-Ngày 23/07/2019, T lại thuyết phục H3 cho mượn thêm 200.000.000 đồng để lo thủ tục hoàn thiện hồ sơ giải ngân Dự án khu nhà ở tại phường L, Quận I (nay là thành phố T), TP ., H3 đã chuyển vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số tiền 186.000.000 đồng, sau đó đưa tiền mặt cho T số tiền 14.000.000 đồng còn lại. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này (dùng để trả tiền lãi vay của các cá nhân trước đó).

-Ngày 25/07/2019, T lại nói cần gấp 30.000.000 đồng để chi tiền cho nhân viên ngân hàng đang soạn hồ sơ giải ngân cho nhanh, H3 đã chuyển vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số tiền 30.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này (dùng để trả tiền lãi vay của các cá nhân trước đó).

-Ngày 02/01/2020, T tiếp tục đưa ra thông tin sắp giải ngân được số tiền 400 tỷ đồng và cần thêm một ít chi phí nữa sẽ hoàn tất, đồng thời cam kết sẽ trả cho H3 gấp đôi số tiền đã mượn khi thành công. Do tin tưởng vào thông tin T đưa ra và trước sự hối thúc trả nợ của vợ chồng B, T1 nên Trần Diệu H3 đã vay mượn của người thân trong gia đình để cho T vay thêm tổng số tiền 1.930.000.000 đồng (ngày 02/01/2020, H3 chuyển vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T số tiền 1.200.000.000 đồng và ngày 03/01/2020, H3 giao tiền mặt cho T số tiền 730.000.000 đồng để T nộp vào tài khoản số 109000481928 của Nguyễn Thị Thanh T). Sau khi nhận được tiền, T đã sử dụng vào mục đích cá nhân toàn bộ số tiền này.

-Ngày 15/02/2020, T nhờ H3 mượn giúp số tiền 350.000.000 đồng cho nhân viên làm thêm giờ để trình phương án để chuẩn bị giải ngân và hứa cho H3 và V mỗi người 1 căn chung cư trong dự án sắp thực hiện. Do tin tưởng T nên H3 tiếp tục đi vay mượn của nhiều người để chuyển cho T số tiền 350.000.000 đồng (ngày 15/02/2020 chuyển 100.000.000 đồng và ngày 17/02/2020 chuyển 250.000.000 đồng).

Tổng cộng Nguyễn Thị Thanh T đã đưa ra thông tin gian dối để chiếm đoạt số tiền 3.046.000.000 đồng của Trần Diệu H3.

Kết quả điều tra xác định sự việc xảy ra như sau:

-Vào các ngày 03/12/2018 và 18/12/2018, Nguyễn Thị Thanh T vay số tiền 5.000.000.000 đồng và 4.900.000.000 đồng của Lê Thị Xuân B với lý do làm thủ tục cấp chứng thư bảo lãnh thanh toán cho hợp đồng mua sắt thép từ Công ty cổ phần K nhưng sau khi bán được sắt thép, T không trả tiền lại cho B mà sử dụng vào mục đích cá nhân. Thực chất, việc mua bán sắt thép không đem lại lợi nhuận mà chỉ phục vụ cho Nguyễn Thị Thanh T có nguồn tiền mặt sử dụng và có nguồn tiền luân chuyển trong tài khoản Công ty Đ nhằm tạo doanh số hoạt động kinh doanh phục vụ cho việc xin cấp tín dụng. Tính đến ngày 22/8/2019, Nguyễn Thị Thanh T đã chiếm đoạt của Lê Thị Xuân B và Trần Bá T1 tổng số 14.550.000.000 đồng.

-Để tiếp tục tạo lòng tin với vợ chồng Trần Bá T1, Lê Thị Xuân B cùng với Nguyễn Thị Bích V và Trần Diệu H3, Nguyễn Thị Thanh T nhằm mục đích kéo dài thời gian trả nợ, trốn tránh trách nhiệm trả nợ, tiếp tục vay mới các khoản tiền để chiếm đoạt. Nguyễn Thị Thanh T đã đưa ra thông tin đang cùng với Trần Trung N hoàn tất thủ tục để mua lại Công ty T9, An Giang, gian dối về việc sẽ có khoản tiền dư 30.000.000.000 đồng từ việc mua lại nợ xấu này. Ngày 06/9/2019 đã ký giấy xác nhận có khoản tiền bảo lãnh 30.000.000.000 đồng tại Ngân hàng P.

-Trong khi các khoản vay cũ chưa trả được, Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục đưa ra các thông tin gian dối về năng lực tài chính, năng lực tái cấu trúc nợ xấu của Công ty Đ và Công ty P1 hiện đang thực hiện mua lại dự án Khu dân cư tại phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty N3, đồng thời cam kết sẽ thưởng cho V, H3, T1, B nếu dự án thành công. Tin tưởng lời nói của T về khả năng thực hiện thành công Dự án này và khả năng sinh lời lớn sẽ trả hết nợ để các bên không còn ràng buộc nhau nữa, Lê Thị Xuân B, Trần Bá T1, Nguyễn Thị Bích V, Trần Diệu H3 đã liên tiếp chuyển tiền cho T vay để T chiếm đoạt.

-Sau ngày 18/02/2020, Nguyễn Thị Thanh T tiếp tục gian dối, đưa ra các thông tin về tiến độ triển khai và các chi phí không có thực qua từng giai đoạn thực hiện Dự án không có trên thực tế: chi phí giải ngân hồ sơ vay, chi phí thẩm định giá, lo thủ tục hoàn thiện hồ sơ giải ngân Dự án Khu dân cư tại Phường L, Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, chi tiền cho nhân viên ngân hàng đang soạn hồ sơ giải ngân cho nhanh, để vay mượn tiền từ Lê Thị Xuân B, Trần Bá T1, Nguyễn Thị Bích V, Trần Diệu H3 rồi chiếm đoạt trong đó có khoản tiền Lê Thị

Xuân B mang xe ô tô hiệu Toyota Fortuner biển số 60A-394.76 do B đứng tên chủ sở hữu đi cầm cố lấy 600.000.000 đồng chuyển cho T và đã bị T chiếm đoạt.

-Ngày 23/3/2021, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đ ban hành Quyết định số 84/QĐ-CSKT(Đ4) trưng cầu Phòng K1 Công an tỉnh Đ tiến hành giám định chữ ký, chữ viết trên tờ giấy mượn xe đứng tên Nguyễn Thị Thanh T thể hiện nội dung T mượn xe ô tô hiệu Toyota Fortuner biển số 60A-394.76 của Lê Thị Xuân B đem thế chấp cho Chi nhánh Công ty cổ phần K2 để vay số tiền 600.000.000 đồng lo việc giải ngân Dự án Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 26/03/2021, Phòng K1 Công an tỉnh Đ ban hành Kết luận giám định số 542/KLGD-PC09 xác định chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Thanh T trên mẫu cần giám định và mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra.

Tại Cáo trạng số 130/CT-VKS-P3 ngày 19/6/2023 và Văn bản số 238/VKS-P3 ngày 18/8/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai truy tố bị cáo Nguyễn Thị Thanh Tâm về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 264/2025/HS-ST ngày 21/11/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã xét xử như sau:

1/Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thanh T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 38; Điểm s, t Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điểm a Khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù được tính từ ngày bị bắt 16/09/2021. Tiếp tục tạm giam bị cáo Nguyễn Thị Thanh T để đảm bảo thi hành án.

Áp dụng các Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 30, Điều 31 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Điều 275, Điều 463, Điều 466, Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật Dân sự năm 2015;

-Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh T phải bồi thường cho bà Lê Thị Xuân B và ông Trần Bá T1 số tiền 22.415.750.000 đồng; cho bà Trần Diệu H3 số tiền 3.046.000.000 đồng, cho bà Nguyễn Thị Bích V số tiền 6.043.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi xuất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Vào ngày 24/11/2025, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo, xin giảm hình phạt.

Ngày 03/12/2025, bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm (để điều tra, xét xử lại) vì cho rằng các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã bỏ lọt người phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T trình bày ý kiến như sau:

-Bị cáo rút lại kháng cáo, đồng ý với bản án sơ thẩm;

-Người bị hại là bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1 vắng mặt tại phiên tòa phúc mà không có lý do chính đáng;

-Luật sư Nguyễn Thanh T5 (là người bảo vệ quyền lợi của bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1) có đơn ghi ngày 21/04/2026, xin hoãn phiên tòa vì bận việc đột xuất.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Tp . Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án, như sau:

-Đối với bị cáo Nguyễn Thị Thanh T: việc rút kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T là hoàn toàn tự nguyện, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo;

-Đối với bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1: tại phiên tòa phúc thẩm, bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1 và Luật sư bảo vệ quyền lợi của đương sự, đều vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử theo luật định.

-Về nội dung kháng cáo của bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1:

Bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1 kháng cáo, yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã bỏ lọt người phạm tội. Tuy nhiên, xét thấy trong quá trình điều tra, truy tố, các cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm đã nhiều lần trả hồ sơ để điều tra vụ án. Sau những lần trả hồ sơ đó, tài liệu, chứng cứ của vụ án đã được thu thập đầy đủ và đủ căn cứ để xét xử vụ án; việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]Xét về việc kháng cáo và việc rút kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T:

[1.1]Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và sự thừa nhận của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T, Tòa án có căn cứ kết luận như sau:

Từ năm 2018 cho đến năm 2020, với danh nghĩa cá nhân và là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đ, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đ1, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T đã đưa ra những thông tin không có thật nhằm để chiếm đoạt tài sản của những người bị hại, cụ thể như sau:

[1.1.1]Đối với ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B:

Dựa trên mối quan hệ quen biết, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T đã đề nghị bà Trần Diệu H3 (là nhân viên chăm sóc khách hàng tại Ngân hàng Pnh Đ3) và bà Nguyễn Thị Bích V (là Trưởng phòng dịch vụ khách hàng tại Ngân hàng Pnh Đ3) giới thiệu những người đang gửi tiền tiết kiệm tại Ngân hàng, nếu có tiền nhàn rỗi thì cho bị cáo vay để làm thủ tục xác nhận số dư và cấp chứng thư bảo lãnh cho Công ty Đ.

Sau khi được bà Trần Diệu H3 và bà Nguyễn Thị Bích V giới thiệu, bị cáo đã đề nghị ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B cho vay tiền để làm dịch vụ xác nhận số dư và cấp chứng thư bảo lãnh; thủ tục này được thực hiện như sau:

-Ông Trần Bá T1 sẽ làm hồ sơ vay tiền; tài sản thế chấp là những sổ tiết kiệm do ông T1 đứng tên (đang gửi tại Ngân hàng P). Sau khi khoản tiền vay được giải ngân, Ngân hàng P sẽ chuyển tiền (cho vay) vào tài khoản của ông T1. Tiếp sau đó, số tiền từ tài khoản của ông T1 sẽ chuyển vào tài khoản của bị cáo/hoặc của Công ty Đ bằng hình thức chuyển khoản/hoặc bằng cách ông T1 rút tiền (từ tài khoản của mình ra) rồi nộp bằng tiền mặt vào tài khoản của bị cáo/hoặc của Công ty Đ. Tất cả hồ sơ, chứng từ và những thủ tục liên quan đến Ngân hàng, đều do bà Trần Diệu H3 chuẩn bị trước để ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B và bị cáo đến ngân hàng ký tên/hoặc bổ sung thủ tục sau.

Bằng cách thức nói trên, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T đã vay và chiếm đoạt của ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B số tiền là 14.550.000.000 đồng.

Ngoài ra, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T còn nhiều vay tiền của vợ-chồng ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B. Trong quá trình thực hiện việc vay tiền và do cần gia hạn các khoản tiền đã vay, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T đã đưa ra nhiều thông tin không có thật về việc sử dụng số tiền vay (để cho Công ty Đ mua lại Công ty V4 ở An Giang và mua lại Dự án Khu dân cư phường L, Quận

I, Thành phố Hồ Chí Minh; hứa hẹn về khả năng sinh lời của các dự án, từ đó sẽ có đủ tiền trả nợ cho ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B). Vì tin tưởng, ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B tiếp tục cho bị cáo vay tiền, tổng số tiền là 7.865.750.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản từ các tài khoản của ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B tại Ngân hàng T8, Ngân hàng V5, vào các tài khoản do bị cáo chỉ định tại Ngân hàng P, Ngân hàng V5.

Trong thực tế, theo kết quả xác minh về năng lực tài chính của bị cáo trong việc thực hiện Dự án tại Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, có căn cứ để xác định rằng mặc dù bị cáo (là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ) có ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 027/HĐCNCP-2019 ngày 16/12/2019 với Công ty TNHH M1 để nhận chuyển nhượng lại Dự án Quận I, Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng vì phía Công ty Đ không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán, dẫn đến sự việc các bên đã tiến hành thanh lý hợp đồng theo Biên bản số 05/HĐCNCP-2019 ngày 18/02/2020.

Như vậy, bằng các thủ đoạn gian dối, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T đã thực hiện hành vi chiếm đoạt của ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B tổng số tiền là 22.415.750.000 đồng.

[1.1.2]Đối với bà Trần Diệu H3 và bà Nguyễn Thị Bích V:

Ngoài việc đưa ra những thông tin không có thật để lập hồ sơ, làm thủ tục giải ngân đối với những các dự án đầu tư lớn (cho dù không có khả năng trả nợ), bị cáo Nguyễn Thị Thanh T còn dùng sự việc giao dịch vay tiền (từ ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B) để tạo niềm tin và đưa ra những lý do khác nhau (thí dụ: cần tiền để lo chi phí giải ngân hồ sơ, chi phí tiếp khách phục vụ cho việc giải ngân số tiền lớn; cần tiền để tiến hành các hoạt động đầu tư, nhận chuyển nhượng công ty, dự án và quyền sử dụng đất; hứa hẹn sẽ thưởng tiền và nhà....) để vay tiền của bà Trần Diệu H3 và bà Nguyễn Thị Bích V, thông qua đó, chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị Bích V là 6.043.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Trần Diệu H3 là 3.046.000.000 đồng,.

[1.1.3]Xét với những tình tiết và diễn biến việc làm của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T nói trên, Tòa án có căn cứ để kết luận rằng bị cáo đã phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, chiếu theo Điểm a Khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[1.2]Tại bản án hình sự sơ thẩm số 264/2025/HS-ST ngày 21/11/2025, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai đã xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T 18 năm

tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Bên cạnh trách nhiệm hình sự phải chịu, Tòa án cấp sơ thẩm còn buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh T bồi thường cho những người bị hại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt.

[1.3]Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Thanh T có đơn kháng cáo xin giảm hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo rút lại toàn bộ kháng cáo, đồng ý với bản án sơ thẩm.

Xét thấy, việc rút kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T là hoàn toàn tự nguyện và không trái pháp luật. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo.

[2]Xét về việc kháng cáo của ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B:

Ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án, các cơ quan tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã lọt tội phạm, nên cần phải hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

Xét thấy, trong quá trình điều tra, giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai và Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đã nhiều lần trả hồ sơ để yêu cầu cơ quan điều tra thực hiện việc điều tra bổ sung. Tuy nhiên, cơ quan điều tra và Viện kiểm sát cấp sơ thẩm, sau khi nhận lại hồ sơ và điều tra bổ sung (thu thập thêm tài liệu, chứng cứ để giải quyết vụ án), vẫn tiếp tục giữ nguyên kết luận điều tra và cáo trạng truy tố như nội dung giải quyết vụ án này.

Xét thấy, với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có căn cứ kết luận rằng việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng pháp luật; không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Lê Thị Xuân B-ông Trần Bá T1.

[3]Theo biên bản bắt bị can để tạm giam ngày 14/09/2021 (bút lục số 85), thì bị cáo Nguyễn Thị Thanh T bị bắt vào ngày 14/09/2021.

Trong phần quyết định, bản án sơ thẩm xác định rằng thời hạn tù của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T kể từ ngày 16/09/2021; việc tuyên án như vậy là không đúng, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa lại phần này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 330; Điều 345; Điều 355 của Bộ luật tố tụng Hình sự năm 2015;

1/Đình chỉ việc xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị Thanh T;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Bá T1-bà Lê Thị Xuân B.

2/Giữ nguyên bản án Hình sự sơ thẩm số 264/2025/HS-ST ngày 21/11/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai (có sửa lại về việc tính thời hạn tù của bị cáo), như sau:

1.1/Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Thanh T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng Điều 38; Điểm s, t Khoản 1; Khoản 2 Điều 51; Điểm g Khoản 1 Điều 52; Điều 58; Điểm a Khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

-Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Thanh T 18 (mười tám) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 14/09/2021. Tiếp tục giam bị cáo Nguyễn Thị Thanh T để bảo đảm việc thi hành án.

Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Điều 30, Điều 31 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015; Điều 275, Điều 463, Điều 466, Điều 584, Điều 585 và Điều 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

-Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh T bồi thường cho ông Trần Bá T1 và bà Lê Thị Xuân B số tiền 22.415.750.000 đồng (*hai mươi hai tỉ bốn trăm mười lăm triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng*);

-Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh T bồi thường cho bà Trần Diệu H3 số tiền 3.046.000.000 đồng (*ba tỉ không trăm bốn mươi sáu triệu đồng*);

-Buộc bị cáo Nguyễn Thị Thanh T bồi thường cho bà Nguyễn Thị Bích V số tiền 6.043.000.000 đồng (*sáu tỉ không trăm bốn mươi ba triệu đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án trở đi, cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, tính theo lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2/Về án phí sơ thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị Thanh T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 139.504.750 đồng (*Một trăm ba mươi chín triệu không trăm năm mươi bốn ngàn bảy trăm năm mươi đồng*).

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận việc thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, được tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, chiếu theo các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án thực hiện theo Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

2/Về án phí phúc thẩm: không ai phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- THADS tỉnh Đồng Nai;
- Trại Tạm giam Số 1- Công an tỉnh Đồng Nai;
- Bị cáo, do Trại Tạm giam Số 1- Công an tỉnh Đồng Nai tổng đạt),
- Bị hại;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tùng